

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Hoàng Thị Thùy Linh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
HÀO QUANG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hoàng Thị Thùy Linh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Hoàng Thị Thùy Linh Mã SV: 1312107001
Lớp: QT1701K Ngành: Kế toán - Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Hào Quang

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp
 - Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị.
 - Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Công ty TNHH Hào Quang.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
Công ty TNHH Hào Quang
.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Hoàng Thị Thuỳ Linh**

Học hàm, học vị: **Thạc Sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Khoá luận tốt nghiệp**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨ Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có tinh thần ham học hỏi, cầu tiến, có nhiều cố gắng trong quá trình sưu tầm tài liệu phục vụ cho đề tài tốt nghiệp.

- Thường xuyên liên lạc, trao đổi với giáo viên hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến đề tài tốt nghiệp. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết vào thực tiễn trong các ví dụ của đề tài.

- Đảm bảo đúng tiến độ của bài viết theo quy định của Nhà trường, Khoa và giáo viên hướng dẫn.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận được chia thành 3 chương có bố cục và kết cấu rõ ràng, cân đối, hợp lý.

- Tác giả đã nêu được lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thực tiễn tại công ty TNHH Hòa Quang có số liệu minh họa cụ thể.

- Tác giả đã đề xuất được một vài ý kiến về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hòa Quang. Các giải pháp có tính thực tiễn và khả thi cao.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Bằng số: 10

Bằng chữ: Mười điểm

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Văn Hồng Ngọc

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	6
1.1.5.1 Hoạt động liên tục:	6
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:	6
1.1.5.3 Nhất quán:	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp	6
1.1.5.5 Bù trừ:.....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh:	7
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:.....	7
1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	8
1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính.....	8
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	8
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán:	8
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	9
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	9

1.2.1.4	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN	10
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	14
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.3	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN	14
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán	21
1.3.1	Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán	21
1.3.2	Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.2.1	Phương pháp so sánh.....	22
1.3.2.2	Phương pháp cân đối.....	22
1.3.2.3	Phương pháp tỷ lệ.....	23
1.3.3.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.	23
1.3.3.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán	25
	CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HÀO QUANG	27
2.1	Tổng quát về công ty TNHH Hào Quang.....	27
2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển của công ty	27
2.1.2	Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	27
2.1.3	Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động	28
2.1.4	Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây (2014- 2016).....	28
2.1.5	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	30
2.1.6	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty.....	31
2.1.5.1	Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty	31
2.1.5.2	Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.	33
2.2	Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.....	34
2.2.1	Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang	34
2.2.2	Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang.	34
2.2.3	Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang.	34
2.3	Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.....	57

CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HÀO QUANG	58
3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Hào Quang.....	58
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Hào Quang.	58
3.2.1 Những ưu điểm.....	58
3.2.2 Mặt hạn chế.....	59
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.....	60
3.3.1 Ý kiến thứ nhất : Nâng cao năng lực nghiệp vụ của nhân viên kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.....	60
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.	60
3.3.3 Ý kiến thứ ba : Công ty TNHH Hào Quang nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	68
KẾT LUẬN	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty TNHH Hào Quang.	30
Sơ đồ 2.2 : Mô hình bộ máy kế toán Công ty TNHH Hào Quang.....	32
Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.	33
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Hào Quang ..	46

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1 Mẫu BCĐKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138.....	11
Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	24
Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	25
Biểu số 2.1 : Một số kết quả tài chính của công ty TNHH Hào Quang trong 3 năm gần đây.....	29
Biểu số 2.2 : Phiếu chi.....	35
Biểu số 2.3 : Giấy nộp tiền.....	36
Biểu số 2.4 : Trích sổ Nhật ký chung năm 2016.....	37
Biểu số 2.5 : Trích sổ cái TK 111 năm 2016	38
Biểu số 2.6 : Trích sổ cái TK 112 năm 2016	39
Biểu số 2.7 : Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016	40
Biểu số 2.8 : Trích sổ cái TK 131 năm 2016	42
Biểu số 2.9 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016.....	43
Biểu số 2.10 : Trích sổ cái TK 331 năm 2016	44
Biểu số 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016.....	45
Bảng 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016	48
Bảng số 2.13 : Bảng cân đối kế toán.....	55
Biểu 3.1 : Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn của Công ty TNHH Hào Quang.	62
Biểu 3.2 : Bảng phân tích sơ cấu và sự biến động của nguồn vốn tại Công ty TNHH Hào Quang.	65
Biểu 3.3 : Bảng phân tích khả năng thanh toán.	67
Biểu số 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 201769	
Biểu số 3.5 : Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting.....	70

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế phát triển có rất nhiều doanh nghiệp được hình thành và phát triển. Kết quả của quá trình hạch toán kế toán là hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Hệ thống báo cáo tài chính như một phong vũ đo lường tình trạng sức khỏe của bản thân doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một trong bộ bản báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp do bộ tài chính quy định. Đó là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu đó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, đánh giá thực trạng tài chính để biết được biến động tài sản, nguồn vốn, công nợ...trong kỳ kế toán, từ đó tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục sao cho phù hợp với doanh nghiệp, đưa ra quyết định có đầu tư hay không. Trong bài khóa luận này em xin được trình bày một trong số báo cáo tài chính đó là bảng cân đối kế toán, liên hệ thực tế tại công ty TNHH Hào Quang.

Từ kiến thức đã học và qua quá trình thực tập em xin trình bày báo cáo khóa luận tốt nghiệp về đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hào Quang ”. Vì thời gian có hạn và kiến thức của em còn có hạn nên bài làm của em còn có nhiều sai sót, mong thầy cô góp ý để em có thể hiểu sâu hơn về đề tài này và hoàn thiện bài khóa luận tốt hơn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của khóa luận được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hào Quang.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hào Quang.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tận tình của Cô giáo, Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc và các cán bộ kế toán tại công ty TNHH Hòa Quang. Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên bài khóa luận của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Hoàng Thị Thùy Linh

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các

hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Để phát huy được mục đích và vai trò của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các ký kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được phép bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính

* Báo cáo bắt buộc

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu B01 – DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02 – DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09 – DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu F01 – DNN |
|--------------------------|---------------|

* Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

- | | |
|------------------------------|---------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03 – DNN |
|------------------------------|---------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là Kỳ lập báo cáo tài chính năm.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Ngoài ra các công ty có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, các hợp tác xã thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng kí kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp

tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCDKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCDKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", khi lập và trình bày BCDKT phải tuân thủ những nguyên tắc chung về việc lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn hay dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

A. Phần Tài sản : Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần Tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

B. Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” : Mã số 329 thành mã số 339;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323;
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329;
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334;
- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

❖ Sau đây, em xin được trích dẫn BCDKT (mẫu số B01- DNN) như sau:

Biểu số 1.1 Mẫu BCDKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138

Đơn vị:.....

Mẫu số B01 – DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			

4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	327			

phủ				
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán**1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán**

- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ năm trước.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BCDKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCDKT theo mẫu B01-DNN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo
- Thông tin ghi ở cột B “Mã Số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” trên của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi số.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

+ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Tài sản”

+ Số dư Có của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

-TK dự phòng (TK 159) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại Tài sản” - TK 412, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm, dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập bảng tổng hợp, sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”
- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100: Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129$

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 159.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130: Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140: Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết Tk 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150 : Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ " trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 142 "chi phí trả trước ngắn hạn", 1388 "phải thu khác" (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:

Mã số 220 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ ".Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 213. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 241 "xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

.1 Nguyên giá - Mã số 221: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 240

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản: TK 131 "Phải thu của khách hàng", TK 331 "Phải trả cho người bán", TK 1388 "phải thu khác", TK 338 "Phải trả khác".

2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

1. Vay ngắn hạn - Mã số 311: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người mua trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" phân phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" phân phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tk 138 “Phải thu khác” phân phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 138, 338 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư có Tk 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN -Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338 + Mã số 339.

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351 hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 334: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có Tk 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “ Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU -Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và nhanh nhất.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:

- Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.
 - Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc). Các phương pháp so sánh thường sử dụng:
 - So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
 - So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
 - So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn:

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCĐKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ

cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng

Tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp.

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền & các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra.

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm.

- Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HÀO QUANG

2.1 Tổng quát về công ty TNHH Hào Quang

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

- Công ty TNHH Hào Quang được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0202000502 vào ngày 08/01/2002 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Dự án được bắt đầu từ ngày 08/01/2002 . Bước đầu công ty xây dựng một nhà xưởng với diện tích là 1.986 m² để phục vụ sản xuất. Và sau 4 năm hoạt động, do nhu cầu cần thiết của mặt hàng nên công ty đã xây dựng thêm một nhà xưởng nữa để tăng quy mô sản xuất, từng bước đưa công ty phát triển lên thành một trong những công ty đứng đầu về ngành may mặc.
- Hiện nay công ty đã xây dựng được một nhà máy may mặc hiện đại, với nhiều trang bị máy móc tiên tiến, công nhân có tay nghề và sản xuất ra nhiều mặt hàng chất lượng, tạo uy tín với cả thị trường trong nước và ngoài nước.
- Với hơn 10 năm kinh nghiệm trong ngành may mặc, công ty đang ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn, bắt kịp với sự phát triển của ngành may mặc trên thế giới, để công ty có những sản phẩm uy tín chất lượng không chỉ ở trong nước mà còn ở thị trường nước ngoài.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

- Căn cứ phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế của Nhà nước, của ngành, căn cứ nhu cầu thị trường trong và ngoài nước Công ty xây dựng kế hoạch dài hạn về phương án kinh doanh, phương án nguyên liệu, phương án sản phẩm đồng thời Công ty cũng xây dựng chương trình liên kết kinh tế với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.
- Nghề nghiệp kinh doanh của Công ty : sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, sản xuất hàng may tiêu dùng.
- Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm bao gồm :
 - + Chỉ tiêu sản lượng sản phẩm, quy cách yêu cầu chất lượng, chỉ tiêu doanh thu, kế hoạch sản phẩm mẫu...
 - + Các định mức sử dụng vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng định mức hao phí lao động tổng hợp.
- Đặc điểm về nguyên vật liệu.
 - + Nguyên vật liệu chính của Công ty là vải và chỉ. Có những nguyên vật liệu trong nước có thể đáp ứng nhu cầu của Công ty nhưng lại không thể phục vụ cho sản

xuất vì vậy buộc Công ty phải nhập khẩu từ nước khác. Đó là nguyên nhân làm chi phí nguyên vật liệu luôn biến động, kéo theo giá thành sản phẩm bị thay đổi.

- Đặc điểm về lao động

+ Lực lượng lao động trong công ty bao gồm nhiều loại lao động khác nhau, trình độ tay nghề cũng khác nhau, bao gồm những người đã tốt nghiệp đại học, những công nhân được đào tạo từ các trường trung cấp, cao đẳng cho tới những người không được đào tạo qua trường lớp như công nhân bốc vác, lao công.

2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động

a) Thuận lợi của công ty TNHH Hòa Quang

- Là một doanh nghiệp đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất hàng may tiêu dùng, công ty đã không ngừng đẩy mạnh và phát triển các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty bước đầu đã tạo được tín nhiệm từ phía người tiêu dùng, các tổ chức, cá nhân đặt hàng.

- Với những sản phẩm đa dạng về kiểu dáng, thiết kế độc đáo, bền đẹp, giá cả hợp lý, Công ty đã tìm được chỗ đứng trên thị trường hàng may tiêu dùng.

- Với những trang thiết bị hiện đại, không ngừng cải tiến bổ sung và bố trí hợp lý đã tạo ra thuận lợi cho việc sản xuất .

b) Khó khăn cần giải quyết

Bên cạnh những thuận lợi trên Công ty còn gặp phải một số khó khăn sau:

- Sự biến động giá cả nguyên phụ liệu và chế độ lương thưởng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của công ty khi giá thành sản phẩm điều chỉnh không quá nhiều.

- Nguồn điện lưới quốc gia không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất của công ty, nhất là giai đoạn mùa vụ cần đạt được sản lượng tối đa để tung ra thị trường.

- Lực lượng cán bộ công nhân viên công ty đại đa số là công nhân trẻ, ít được đào tạo qua trường lớp chuyên nghiệp nên kinh nghiệm và trình độ còn hạn chế do vậy hiệu quả sản xuất chưa cao.

2.1.4 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây (2014- 2016)

- Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã có được kết quả nhất định trong quản lý và kinh doanh. Công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn luôn được coi trọng và cải tiến không ngừng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Cung cấp đa dạng các sản phẩm với giá cả cạnh tranh nhất.

- Công ty đã đạt được những mục tiêu nhất định trong những năm vừa qua .

- Ngoài những điều đã nêu thì doanh thu hàng năm của công ty ngày càng tăng cũng thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ quản lý và nhân viên trong công ty.

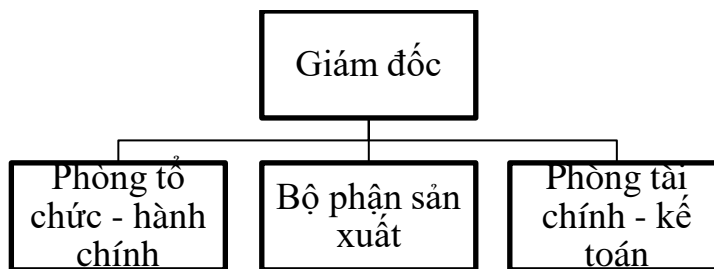
Biểu số 2.1 : Một số kết quả tài chính của công ty TNHH Hào Quang trong 3 năm gần đây.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Doanh thu thuần	39.340.159.173	27.439.734.797	43.720.691.034
2	LNST	(1.690.917.314)	12.000.000	(125.109.236)
3	Tổng tài sản	37.847.642.716	60.817.727.303	52.012.216.223
4	Tổng nguồn vốn	37.847.642.716	60.817.727.303	52.012.216.223

Qua bảng trên ta thấy kết quả kinh doanh của ba năm thấy tình hình công ty biến động qua từng năm. Cụ thể năm 2014 lỗ 1.690.917.314 đồng, năm 2015 lãi 12.000.000 đồng, năm 2016 lỗ 125.109 đồng.

Năm 2014, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, lạm phát ngày càng tăng cao nên kết quả kinh doanh không lạc quan. Doanh nghiệp thua lỗ. Năm 2015, với những chiến lược kinh doanh được cải thiện, biết nắm bắt xu hướng, tâm lý người mua nên doanh nghiệp đã nắm bắt lại thị phần trên thị trường. Tuy nhiên, đến năm 2016 do cạnh tranh các mặt hàng trên thị trường, doanh nghiệp chưa có những chiến lược kinh doanh hợp lý nên kinh doanh giảm, doanh nghiệp lỗ 125.109.236 đồng.

2.1.5 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty TNHH Hào Quang.

(Nguồn: Bộ phận hành chính tổng hợp Công ty TNHH Hào Quang)

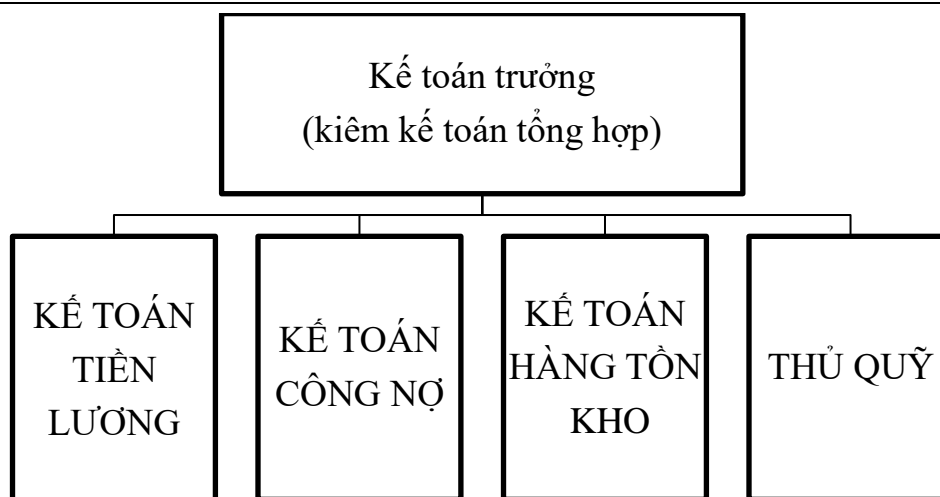
- ❖ Giám đốc công ty : Ông Đào Đăng Quang
 - Là người đại diện pháp luật của công ty.
 - Là người chịu trách nhiệm lãnh đạo về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn trong hàng năm, các dự án đầu tư, hợp tác...
 - Chỉ đạo ra nhiệm vụ, kiểm tra và bổ nhiệm, bãi nhiệm hoặc khen thưởng, kỷ luật tùy theo mức độ mà Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của công ty xem xét thông qua.
 - Là người có nhiệm vụ và quyền hạn tối cao trong công ty.
- ❖ Phòng tổ chức – hành chính
 - Tham mưu cho giám đốc trong việc giải quyết chính sách, chế độ với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Theo dõi, giải quyết các chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn lao động, chế độ nghỉ việc do suy giảm khả năng lao động, các chế độ chính sách khác có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ cho cán bộ, công nhân.
 - Nghiên cứu, soạn thảo các nội quy, quy chế về tổ chức lao động trong nội bộ công ty, giải quyết các thủ tục về việc hợp đồng lao động, tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, cho thôi việc đối với cán bộ công nhân.
 - Xây dựng chương trình công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ doanh nghiệp, theo dõi, xử lý các đơn khiếu nại, tố cáo.
 - Làm đầu mối liên lạc cho mọi thông tin của Giám đốc.
- ❖ Phòng sản xuất
 - Tham mưu cho Ban Giám đốc công ty trong công tác hoạch định tổ chức sản xuất, bố trí nguồn nhân lực phù hợp nhằm đảm bảo kế hoạch mục tiêu của công ty theo tháng/quý/năm.

- Khai thác và vận hành hiệu quả hệ thống dây chuyền công nghệ của công ty hướng tới chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu khách hàng và tiết kiệm nguyên liệu.
- Ra quyết định về cơ cấu tổ chức của hệ thống sản xuất.
- Thiết kế nơi làm việc, phân công trách nhiệm cho mỗi hoạt động.
- Sắp xếp, bố trí nhân sự phù hợp và tiếp nhận yếu tố đầu vào cho sản xuất.
- Phối hợp thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng bảo đảm sự hoạt động bình thường của thiết bị máy móc.
- Theo dõi và kích thích sự nhiệt tình của nhân viên trong việc thực hiện mục tiêu công ty.
- Kiểm soát chi phí sản xuất với ngân sách cho phép của công ty, kiểm soát định mức tiêu hao nguyên vật liệu, định mức lao động, báo cáo lượng tồn kho kịp thời phục vụ sản xuất.
- Đảm bảo chất lượng sản phẩm (QA) và kiểm soát chất lượng sản phẩm (QC).
- Kiểm soát các quy định thực hiện công việc.
- ❖ Phòng tài chính – kế toán : tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau :
 - Công tác tài chính.
 - Công tác kế toán tài vụ, công tác kiểm toán nội bộ.
 - Công tác quản lý tài sản.
 - Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế.
 - Kiểm soát các chi phí hoạt động của công ty.
 - Quản lý vốn, tài sản của Công ty, tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong toàn công ty.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty

2.1.5.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Phòng kế toán của Công ty có 6 người, gồm có : bà Nguyễn Thị Nhìn-kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp; kế toán tiền lương; kế toán công nợ; kế toán hàng tồn kho; thủ quỹ.



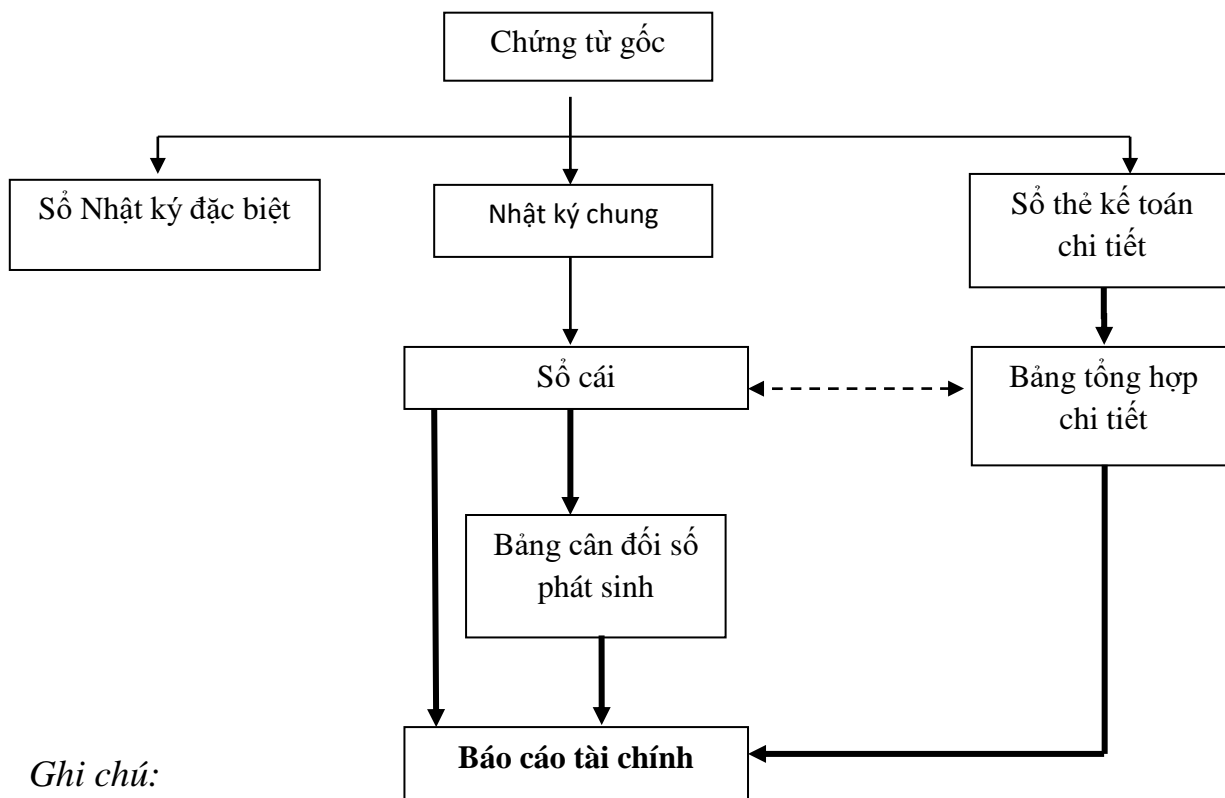
Sơ đồ 2.2 : Mô hình bộ máy kế toán Công ty TNHH Hào Quang.

(Nguồn : Phòng tài chính-kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

- Kế toán trưởng: Tổ chức xây dựng bộ máy toàn Công ty, tổ chức hạch toán kế toán, phân công và hướng dẫn nghiệp vụ cho nhân viên phòng kế toán. Tập hợp phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành của từng công trình, từng đơn vị và toàn Công ty.
- Kế toán tiền lương: theo dõi hoạt động sản xuất của công nhân, lập bảng chấm công, tính lương và các khoản trích theo lương.
- Kế toán công nợ: Theo dõi và thanh toán các khoản nợ phải thu và nợ của Công ty.
- Kế toán hàng tồn kho: theo dõi tình hình xuất nhập tồn nguyên phụ liệu, thành phẩm, công cụ dụng cụ. Ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Thủ quỹ: Nhập tiền vào quỹ và xuất tiền theo chứng từ thu chi, xác định số tồn quỹ, tình hình thu chi tiền mặt. Thực hiện trả lương, tạm ứng, thanh toán các chi phí phục vụ cho sản xuất và công tác của cơ quan, đội, tổ; thực hiện mua bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên. Ghi chép phản ánh đầy đủ kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển vật tư cả về giá trị và hiện vật.

2.1.5.2 Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.

- Hình thức kế toán : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung



Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

(Nguồn: Phòng tài chính-kế toán công ty TNHH Hòa Quang)

- Các chế độ, chính sách áp dụng tại Công ty :

+ Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

+ Niên độ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

+ Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

+ Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước

+ Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

+ Đồng tiền hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ năm trước.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang.

Quy trình lập bảng BCĐKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCĐKT theo mẫu B01-DNN.
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Hào Quang.

❖ **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.**

- Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.
- Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:
 - Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
 - Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
 - Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 24/06/2016, gửi tiền mặt vào tài khoản ngân hàng Agribank, số tiền 40.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 25 (Biểu số 2.2)
- Giấy nộp tiền 06 (Biểu số 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.6)
- Sổ quỹ tiền mặt (Biểu số 2.7)

Biểu số 2.2 : Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số 02 – TT

Địa chỉ: Thôn Phương Hạ, xã Chiến Thắng, huyện An Lão, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48 : 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 24 tháng 06 năm 2016

Số : 25

Nợ TK 1121 : 40.000.000

Có TK 1111 : 40.000.000

Họ và tên người nhận tiền : Đặng Thu Hà

Địa chỉ : Phòng tài chính-kế toán

Lý do : Gửi tiền vào tài khoản ngân hàng Agribank

Số tiền : 40.000.000

Bằng chữ : Bốn mươi triệu đồng chẵn.

Kèm theo : chứng từ gốc.

Ngày 24 tháng 06 năm 2016

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận phiếu
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính – kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.3 : Giấy nộp tiền

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Agribank chi nhánh Huyện An Lão

GIẤY NỘP TIỀN

Ngày 24 tháng 06 năm 2016

Liên 2 : Giao người nộp

Mã số thuế : 0100686174 – 899

Người nộp : Đặng Thu Hà

Mã số thuế : 0200446698

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Hải Phòng

Tên người nhận : Công ty TNHH Hào Quang

Tài khoản, CMND : 431101000120

Tại ngân hàng : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Số tiền bằng số : 40.000.000 đồng.

Số tiền bằng chữ : Bốn mươi triệu đồng chẵn

Nội dung : Nộp tiền vào tài khoản

Người nộp tiền

(ký, họ tên)

Giao dịch viên

(ky, họ tên)

Kiểm soát viên

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.4 : Trích sổ Nhật ký chung năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số S03a-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng, Huyện

(Ban hành theo QĐ số 48/2006QĐ-BTC

An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
.....
02/06	HĐGTGT 0009812	02/06	Mua vải trắng của công ty Mai Anh về nhập kho	152		21.273.460	
				133		2.127.346	
					331		23.400.806
.....
06/06	PT36	06/06	Rút tiền gửi ngân hàng Agribank về nhập quỹ	111		50.000.000	
					112		50.000.000
.....
09/06	PX68	09/06	Xuất kho áo hoa để bán, chưa thu tiền	632		66.545.250	
					154		66.545.250
.....
20/06	GBC18	20/06	Thu tiền nợ khách hàng ngày 08/06	112		123.270.598	
					131		123.270.598
					511		138.421.112
.....
24/06	PC21	24/06	Gửi tiền vào tài khoản ngân hàng	112		40.000.000	
					111		40.000.000
.....
28/06	PC24	28/06	Chi tiền mặt cho hội nghị công đoàn	338		2.000.000	
					111		2.000.000
.....
30/06	GBC35	30/06	Nhập lãi TGNH	112		135.450	
					515		135.450
.....
			Cộng phát sinh			418.261.644.885	418.261.644.885

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.5 : Trích sổ cái TK 111 năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số : S03b-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Huyện An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2016

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		412.305.906	
.....
06/06	PT36	06/06	Rút TGNH về nhập quỹ	112	50.000.000	
.....
16/06	PC40	16/06	Trả cước viễn thông	642		1.314.340
16/06		16/06	Thuế trả cước viễn thông	133		131.434
.....
24/06	PC21	24/06	Gửi tiền vào tài khoản ngân hàng	112		40.000.000
.....
28/06	PC24	28/06	Chi tiền mặt cho hội nghị công đoàn	338		2.000.000
.....
			Cộng số phát sinh		30.087.074.620	28.552.535.901
			Số dư cuối năm		1.946.844.625	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.6 : Trích sổ cái TK 112 năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số : S03b-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Huyện An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2016

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		665.269.873	
.....
06/06	GBN16	06/06	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	111		50.000.000
.....
20/06	GBC20	20/06	Thu tiền nợ khách hàng ngày 08/06	131	123.270.598	
.....
24/06	GNT26	24/06	Gửi tiền vào tài khoản ngân hàng Agribank	111	40.000.000	
.....
30/06	GBC35	30/06	Nhập lãi TGNH	515	135.450	
.....
			Cộng số phát sinh		82.068.963.110	81.708.653.251
			Số dư cuối năm		1.025.579.736	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.7 : Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, xã Chiến Thắng, huyện An Lão,
Hải Phòng.

Mẫu số S07-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ : Tiền mặt

Ngày tháng ghi sổ	Ngày tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B				1	2	3	
				Số dư đầu kỳ			412.305.906	
06/06	06/06	PT36		Rút TGNH về nhập quỹ	50.000.000		462.305.906	
.....
16/06	16/06		PC40	Trả cước viễn thông		1.314.340	355.214.769	
16/06	16/06			Thuê trả cước viễn thông		131.434	355.083.335	
.....
24/06	24/06		PC21	Gửi tiền vào tài khoản ngân hàng Agribank		40.000.000	513.409.876	
.....
28/06	28/06		PC24	Chi tiền mặt cho hội nghị công đoàn		2.000.000	635.908.729	
.....
				Cộng số phát sinh	30.087.074.620	28.552.535.901		
				Số dư cuối kỳ			1.946.844.625	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

❖ Bước 2 : Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2 : Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.9), Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.11).

Biểu số 2.8 : Trích sổ cái TK 131 năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số : S03b-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Huyện An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2016

Tên tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu : 131

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHT K đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		8.283.198.523	
.....
09/06	HĐGTGT 00009812	09/06	Bán áo hoa chưa thu tiền	511	112.064.180	
09/06	HĐGTGT 00009812	09/06	Thuế phải nộp nhà nước	3331	11.206.418	
.....
20/06	PT45	20/06	Thu tiền nợ khách hàng	112		123.270.598
21/06	HĐGTGT 0000225	21/06	Bán áo trắng chưa thu tiền	511	138.421.112	
21/06	HĐGTGT 000025	21/06	Thuế phải nộp nhà nước	3331	13.842.111	
.....
			Cộng số phát sinh		43.946.536.584	38.874.297.180
			Số dư cuối năm		13.355.437.927	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Biểu số 2.9 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hòa Quang

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiên Thắng, Huyện An Lão, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm : 2016

Tài khoản 131 : Phải thu khách hàng

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		SPS trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....
131HH	Công ty Thương Mại Hoàng Hải	2.016.193.814	-	2.645.839.688	3.448.973.533	1.213.059.969	-
131SV	Công ty cổ phần Sao Vàng	-	-	-	-	-	-
131ML	Công ty Mai Linh	705.346.605	-	-	565.648.004	139.698.601	-
131TĐ	Công ty TNHH Thành Đạt	518.434.456	-	72.279.736	39.798.293	550.915.899	-
.....
	Cộng số phát sinh	8.545.898.523	262.700.000	43.946.536.584	38.874.297.180	13.355.437.927	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hòa Quang)

Biểu số 2.10 : Trích sổ cái TK 331 năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số : S03b-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Huyện An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2016

Tên tài khoản : Phải trả cho người bán

Số hiệu : 331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		21.808.174.935	
.....
02/06	HĐGTGT 0009812	02/06	Mua vải trắng của Công ty Mai Anh	152		21.273.460
				133		2.127.346
03/06	HĐGTGT 000225	03/06	Mua vải hoa của Công ty dệt may Hà Nội	152		23.000.000
				133		2.300.000
.....
			Cộng số phát sinh		16.789.150.930	22.028.687.908
			Số dư cuối năm		16.568.637.957	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

Biểu số 2.11 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hòa Quang

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã An Tiên, Huyện An Lão, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm : 2016

Tài khoản 331 : Phải trả người bán

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		SPS trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
.....
331ML	Công ty Mai Anh	116.517.843		1.962.885.510	2.061.215.179	18.188.174	
331AL	Công ty TNHH Anh Linh	1.370.852.000		2.280.035.000	2.834.136.324	816.750.676	
331HM	Công ty Thương mại Hoa Mai	-	-	-	-	-	-
.....
	Cộng số phát sinh	32.156.118.374	10.347.943.439	16.789.150.930	22.028.687.908	16.568.637.957	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

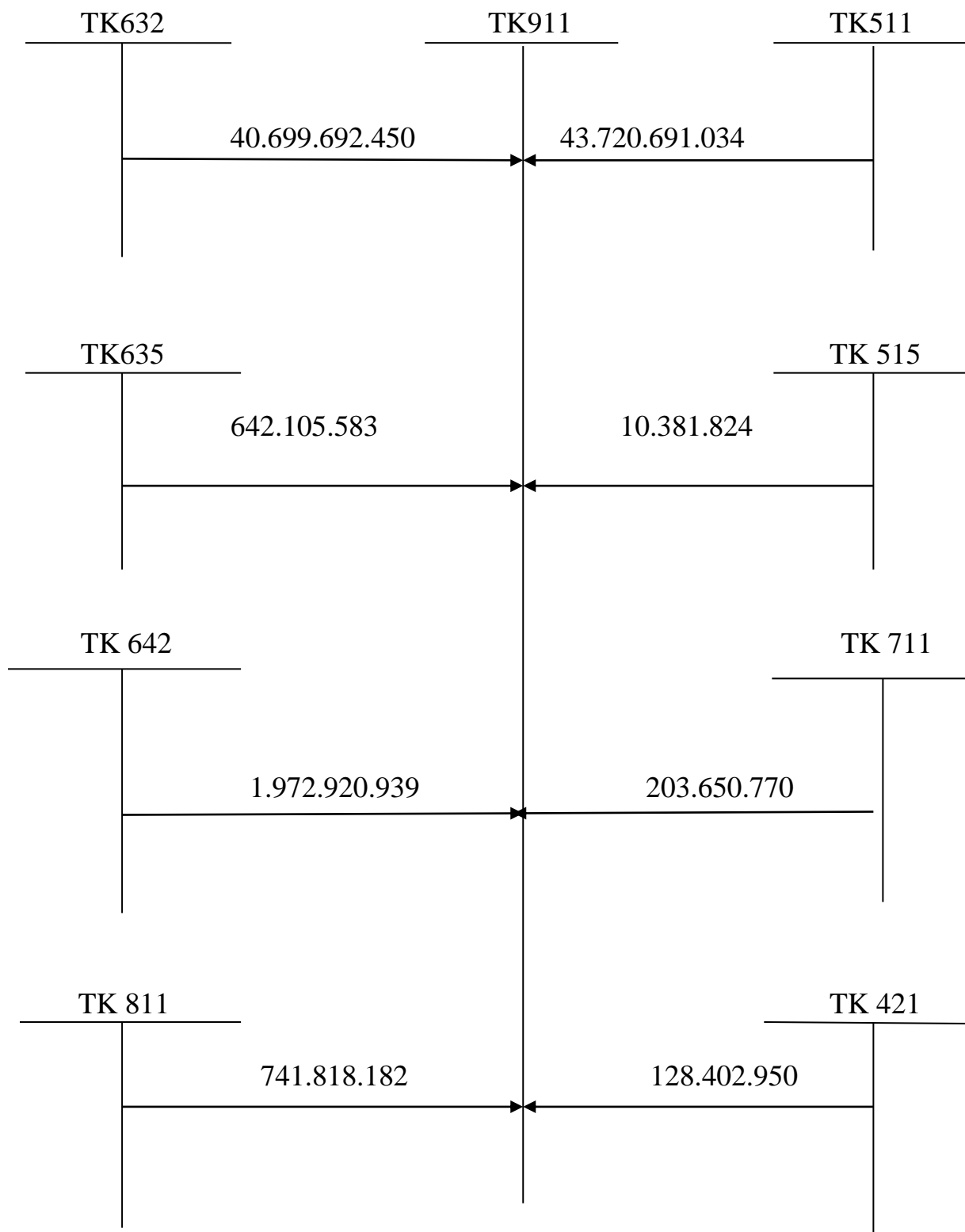
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hòa Quang)

❖ Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Hào Quang



❖ Bước 4 : Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Hào Quang.

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở :

- Cột số hiệu tài khoản : Dùng để ghi số hiệu các tài khoản từ loại 1 đến loại 0.

- Cột tên tài khoản : Dùng để ghi tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 0.

Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ : ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ : ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ : Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột : Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3 : Cách lập chỉ tiêu tiền gửi ngân hàng – TK 112 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty TNHH Hào Quang.

- Cột “ Tên tài khoản “ là : Tiền gửi ngân hàng.

- Cột “ số hiệu “ là : 112

- Cột “ số dư đầu năm “ : Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 112, số tiền là : 665.269.872 đồng.

- Cột “ số phát sinh trong năm “ : Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 112, số tiền 81.968.307.091 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 112, số tiền 81.708.653.351 đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu ghi vào cột là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 112, số tiền 924.923.713 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Bảng 2.12 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng, Huyện An Lão, Hải Phòng

Mẫu số : F01-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm : 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	412.305.906	-	30.087.074.620	28.552.535.901	1.946.844.625	-
112	Tiền gửi ngân hàng	665.269.873	-	82.068.963.110	81.708.653.251	1.025.579.736	-
131	Phải thu của khách hàng	8.283.198.523	-	43.946.536.584	38.874.297.180	13.355.437.927	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	205.346.605	-	1.018.953.193	775.326.265	448.973.533	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.937.659.534	-	20.041.248.695	18.888.080.956	4.090.837.273	-
153	Công cụ, dụng cụ	42.778.404	-	5.135.455	13.056.158	34.857.701	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	523.648.004	-	40.841.692.450	40.699.692.450	665.648.004	-
211	Tài sản cố định	17.276.834.885	-	-	872.727.273	16.404.107.612	-
214	Hào mòn TSCĐ	-	3.301.266.097	130.909.091	532.938.663	-	3.703.295.669
241	Xây dựng cơ bản dở dang	384.341.643	-	239.339.982	-	623.681.625	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	518.434.456	-	72.279.736	39.798.293	550.915.899	-
311	Vay ngắn hạn	-	36.627.404.964	31.647.469.443	29.530.794.185	-	34.510.729.706
331	Phải trả cho người bán	21.808.174.935	-	16.789.150.930	22.028.687.908	16.568.637.957	-
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	490.360.925	445.330.985	1.179.454.299	-	1.224.484.239
334	Phải trả người lao động	-	-	17.419.951.816	17.520.607.339	-	100.655.523

*Khóa luận tốt nghiệp**Trường ĐH Dân Lập Hải Phòng*

338	Phải trả, phải nộp khác	-	630.850.878	1.315.213.095	4.549.083.017	-	3.864.720.800
341	Vay dài hạn	-	1.370.852.000	-	-	-	1.370.852.000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	16.166.000.000	-	-	-	16.166.000.000
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	350.599	-	-	-	350.599
421	Lợi nhuận chưa phân phối	5.097.173.694	-	128.402.950	-	5.225.576.644	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	43.720.691.034	43.720.692.034	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	10.381.824	10.381.824	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	40.699.692.450	40.699.692.450	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	642.106.583	642.106.583	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	1.972.920.939	1.972.920.939	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	203.650.770	203.650.770	-	-
811	Chi phí khác	-	-	741.818.182	741.818.182	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	44.056.537.150	44.056.537.150	-	-
	TỔNG CỘNG	58.587.085.463	58.587.085.463	418.261.644.885	418.261.644.885	60.941.098.536	60.941.098.536

*Ngày 31 tháng 12 năm 2016***Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

❖ **Bước 5 : Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCDKT.
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Hào Quang năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Hào Quang tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” và TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 2.972.424.361

Mã số 110 = 2.972.424.361 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121) : Không có số liệu.
2. Dự phòng giảm giá đầu kỳ tài chính ngắn hạn (Mã số 129) : Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 13.355.437.927 đồng.
2. Trả trước cho người bán (Mã số 132) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331 “ Trả trước cho người bán” là 16.568.637.957 đồng.
3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138) : không có số liệu.
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139) : Không có số liệu.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

= 13.355.437.927 + 16.568.637.957 + 0 + 0 = 29.924.075.884 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 4.090.827.273 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 34.857.701 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 665.648.004 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 0 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là : 0 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 141} &= 4.090.827.273 + 34.857.701 + 665.648.004 + 0 + 0 + 0 \\ &= 4.791.332.978 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149) : Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} \\ &= 4.791.332.978 + 0 = 4.791.332.978 \text{ đồng} \end{aligned}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là : 448.973.533 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152) : Không có số liệu.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158) : Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} \\ &= 448.973.533 + 0 + 0 = 448.973.533 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 721.688.349 + 0 + 2.024.448.588 + 1.853.653.693 + 448.973.533 \\ &= 4.747.886.354 \text{ đồng} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)**I. Tài sản cố định (Mã số 210)**

1. Nguyên giá (Mã số 211) : Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền là : 16.404.107.612 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212) : Số liệu được lấy từ số dư Có trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền là : (3.703.295.669) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213) : Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”, số tiền là : 623.681.625 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ &= 16.404.107.612 + (3.703.295.669) + 623.681.625 \\ &= 13.324.493.568 \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221) : Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222) : Không có số liệu

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231) : Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239) : Không có số liệu.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241) : Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248) : Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền là : 550.915.899 đồng .

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249) : Không có số liệu.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

$$= 0 + 550.915.899 + 0$$

$$= 550.915.899 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

$$= 13.324.493.568 + 0 + 0 + 550.915.899$$

$$= 13.875.409.467 \text{ đồng.}$$

$$\text{TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 4.747.886.354 + 13.875.409.467$$

$$= 52.012.216.223 \text{ đồng.}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ cái TK 311 “Vay ngắn hạn”, số tiền là : 34.510.729.706 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312) : Không có số liệu

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313) : Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3334 “Thuế thu nhập DN” số tiền 1.224.484.239 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ cái TK 334 “Phải trả người lao động”, số tiền là : 100.655.523 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316) : Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318) : Không có số liệu

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323) : Không có số liệu
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327) : Không có số liệu
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328) : Không có số liệu
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329) : Không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} \\ &= 34.510.729.706 + 0 + 0 + 1.224.484.239 + 100.655.523 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 \\ &= 35.835.869.468 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có trên sổ cái TK 341 “Vay, nợ dài hạn”, số tiền là : 1.370.852.000 đồng.
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332) : Không có số liệu
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334) : Không có số liệu
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336) : Không có số liệu
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có trên sổ cái TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, số tiền là : 3.864.720.800 đồng.
6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339) : Không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \\ &= 1.370.852.000 + 0 + 0 + 0 + 3.864.720.800 + 0 \\ &= 5.235.572.800 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ &= 35.835.869.468 + 5.235.572.800 \\ &= 41.071.442.268 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền là : 16.166.000.000 đồng.
2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) : Không có số liệu
3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413) : Không có số liệu
4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414) : Không có số liệu
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415) : Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416) : Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ cái của TK 418 “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu”, số tiền là : 350.599 đồng.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên sổ cái của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”, ghi âm, số tiền là : (5.225.576.644) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \\ &= 16.166.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 350.599 + (5.225.576.644) \\ &= 10.940.773.955 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Mã số 400 = Mã số 410 = 10.940.773.955 đồng.

$$\begin{aligned} \text{TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 41.071.442.268 + 10.940.773.955 \\ &= 52.012.216.223 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Hào Quang tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.11).

❖ Bước 6 : Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Bảng số 2.13 : Bảng cân đối kế toán

Đơn vị : Công ty TNHH Hào Quang

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ : Thôn Phương Hạ, Xã Chiến Thắng,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Huyện An Lão, Hải Phòng

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN				
- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.136.806.756	45.939.382.416
. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	2.972.424.361	1.077.575.779
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130		29.924.075.884	41.133.935.898
Phải thu của khách hàng	131		13.335.437.927	8.545.898.523
Trả trước cho người bán	132		16.586.637.957	32.156.118.374
Các khoản phải thu khác	138		-	431.919.001
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
Hàng tồn kho	140		4.791.332.978	3.504.085.942
Hàng tồn kho	141	(III.02)	4.791.332.978	3.504.085.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		448.973.533	223.784.797
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		448.973.533	205.346.605
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		-	18.438.192
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		13.875.409.467	14.878.344.887
. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	13.324.493.568	14.359.910.431
Nguyên giá	211		16.404.107.612	17.276.834.885
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(3.703.295.669)	(3.301.266.079)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		623.681.625	384.341.625
Bất động sản đầu tư	220		-	-

Nguyên giá	221		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	222		-	-
. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		-	-
. Tài sản dài hạn khác	240		550.915.899	518.434.456
Phải thu dài hạn	241		-	-
Tài sản dài hạn khác	248		550.915.899	518.434.456
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
ỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		52.012.216.223	60.817.727.303
GUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41.071.442.268	49.748.550.398
. Nợ ngắn hạn	310		35.835.869.468	48.377.698.398
Vay ngắn hạn	311		34.510.729.706	36.627.404.964
Phải trả cho người bán	312		-	10.347.943.439
Người mua trả tiền trước	313		-	262.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	1.224.484.239	508.799.117
Phải trả người lao động	315		100.655.523	-
Chi phí phải trả	316		-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	630.850.878
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		5.235.572.800	1.370.852.000
Vay và nợ dài hạn	331		1.370.852.000	1.370.852.000
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		3.864.720.800	-
Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		10.940.773.955	11.069.176.905
Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	10.940.773.955	11.069.176.905
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.166.000.000	16.166.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		350.599	350.599
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(5.225.576.644)	(5.097.173.694)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.012.216.223	60.817.727.303
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
Tài sản thuê ngoài			-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
Ngoại tệ các loại			-	-

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Hào Quang)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Công ty TNHH Hào Quang không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3 :**MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY
TNHH HÀO QUANG****3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Hào Quang.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến Động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Hào Quang đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Hào Quang.**3.2.1 Những ưu điểm****❖ Về tổ chức bộ máy kế toán**

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức gọn nhẹ. Việc phân công, bố trí cán bộ kế toán trong phòng tài chính – kế toán của công ty tương đối phù hợp với khả năng chuyên môn của từng kế toán viên. Kế toán trưởng dựa trên năng lực, trình độ của từng thành viên để giao nhiệm vụ, mỗi người phụ trách một hoặc một vài phần hành kế toán riêng biệt. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của từng cá nhân. Do đó việc tổ chức chỉ đạo các hoạt động kế toán của công ty luôn đảm bảo yêu cầu quản lý.

❖ Về tổ chức hệ thống tài khoản

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

❖ Về công tác hạch toán kế toán

- Công ty áp dụng áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.
- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành, theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Thời gian lập : Công ty thường hoàn thành việc lập BCTC theo đúng thời gian quy định (thường vào tháng 3 năm sau)
- Trong quá trình hạch toán tại công ty, kế toán trưởng luôn theo dõi, kiểm tra công việc của kế toán viên nên sai sót được phát hiện và xử lý kịp thời.

3.2.2 Mặt hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm kế toán trên, công tác kế toán trong Công ty cũng còn có những bất cập ở một số khâu và đòi hỏi cần hoàn thiện để kế toán phát huy hết vai trò của mình làm cho tình hình kế toán cũng như tài chính tại Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

- Trình độ nhân viên phòng kế toán : để hoàn thành những báo cáo tài chính cuối kỳ một cách chính xác và trung thực đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong công ty phải phản ánh chính xác và kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài chính – kế toán nhiều, phức tạp nên yêu cầu đặt ra là công ty phải có một đội ngũ kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Trong quá trình tìm hiểu thì các nhân viên kế toán của công ty chưa đáp ứng được các yêu cầu trên.
- Công ty không tiến hành phân tích BCĐKT do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCĐKT. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.
- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập

BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất : Nâng cao năng lực nghiệp vụ của nhân viên kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

- Để lập và phân tích tốt Bảng cân đối kế toán cũng như các báo cáo tài chính khác thì trước hết Công ty cần nâng cao trình độ và nghiệp vụ tay nghề của nhân viên kế toán nói riêng cũng như nhân viên trong toàn Công ty nói chung. Với trình độ nhân lực phòng kế toán là hầu hết đã có bằng Đại học chính quy về kinh tế - tài chính và là những người nắm rõ về thực trạng tài chính của đơn vị, do đó để giúp họ đảm nhận thêm trọng trách mới này, Công ty nên tạo điều kiện cho họ tham gia các khóa đào tạo của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành. Bổ sung những kiến thức pháp luật và các chính sách tài chính thông qua thông tin trên các báo cáo, công báo, các trang Web liên quan. Tin học hóa, nâng cao trình độ ngoại ngữ... và có những chính sách khen thưởng phù hợp với các cá nhân có thành tích tốt trong quá trình làm việc. Có một đội ngũ nhân viên vững mạnh, hăng say, nhiệt tình và có trách nhiệm với công việc thì Công ty sẽ phát triển tốt, đạt được kết quả kinh doanh cao.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả dòng vốn công ty. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh. Vì vậy khi tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

- **Bước 1** : *Lập kế hoạch phân tích.*
 - Chỉ rõ nội dung phân tích.
 - Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
 - Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
 - Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

- **Bước 2**: *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

- **Bước 3**: *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*
 - Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
 - Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
 - Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

a) Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn tại Công ty TNHH Hào Quang.

Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn cũng chính là phân tích tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Tài sản của doanh nghiệp phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính doanh nghiệp. Vì thế mà phân tích cơ cấu, sự biến động tài sản cần đánh giá tình hình tăng giảm tài sản của doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được cơ cấu đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh, đồng thời qua đó đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Biểu 3.1 : Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn của Công ty TNHH Hào Quang.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	38.136.806.756	45.939.382.616	(7.802.575.860)	(16.98)	73.32	75.54
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	2.972.424.361	1.077.575.779	1.894.848.582	175.8	5.71	1.77
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	29.924.075.884	41.133.935.898	(11.209.860.014)	(27.25)	57.54	67.64
IV. Hàng tồn kho	4.791.332.978	3.504.085.942	1.287.247.036	36.74	9.21	5.76
V. Tài sản ngắn hạn khác	448.973.533	223.784.797	225.188.736	100.6	0.86	0.37
B - Tài sản dài hạn	13.875.409.467	14.878.344.887	(1.002.935.420)	(6.74)	26.68	24.46
I. Tài sản cố định	13.234.493.568	14.359.910.431	(1.125.416.863)	(7.84)	25.58	23.61
II. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	0	0	0	0	0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	550.915.899	518.434.456	32.481.443	6.26	1.10	0.85
Cộng tài sản	52.012.211.621	60.817.727.290	(8.805.515.670)	(14.48)	100	100

Nhận xét :

Qua bảng phân tích trên cho thấy : Cuối năm tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng là 52.012.211.621 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 38.136.806.756 đồng chiếm 73.32%, tài sản dài hạn là 13.875.409.467 đồng chiếm 26.68%. So với đầu năm tổng tài sản giảm 8.805.515.670 đồng tương ứng với tỷ lệ 14.48%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 7.802.575.860 đồng tương ứng với 16.98% và tài sản dài hạn giảm 1.002.935.420 đồng tương ứng với 6.74% . Điều đó chứng tỏ quy mô về vốn có sự suy giảm. Đi sâu vào phân tích ta thấy :

- Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm là 1.002.935.420 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 6.74%. Nguyên nhân do chỉ tiêu “tài sản cố định giảm” 1.125.416.863 đồng tương ứng với 7.84%. Đối với một doanh nghiệp sản xuất hàng may tiêu dùng như Công ty TNHH Hào Quang, tỷ trọng tài sản cố định chiếm đa số trong cơ cấu tài sản dài hạn. Trong đó, đa số là tài sản cố định hữu hình, bao gồm hệ thống nhà xưởng, văn phòng làm việc, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất. Xét về tỷ lệ, tài sản cố định giảm 7.84% so với đầu năm. Nguyên nhân là trong năm có có một số máy khâu và một ô tô đã lạc hậu, hết thời gian sử dụng nên doanh nghiệp đã tiến hành thanh lý. Tuy giảm không nhiều nhưng điều đó cũng thấy quy mô sản xuất đã có sự sụt giảm. Bên cạnh đó, “tài sản dài hạn khác” tăng 32.481.443 đồng tương ứng với 6.26%. Mặc dù số tăng không nhiều nhưng điều đó cũng chứng tỏ trong năm doanh nghiệp đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh.

- Chiếm 73.32% trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn đóng vai trò không nhỏ trong tình hình tài chính của doanh nghiệp. Cũng như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn giảm 7.802.575.860 đồng tương ứng với 16.98%. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do các tài sản ngắn hạn khác giảm. Đi sâu vào phân tích ta thấy :

- “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm giảm 11.209.860.014 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 27.25%. Các khoản phải thu ngắn hạn giảm chủ yếu do chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” giảm. Điều đó chứng tỏ công ty đã giữ chữ tín trong các lần ký kết hợp đồng nên có được sự tin tưởng của các nhà cung cấp. Đây là biểu hiện tốt, công ty cần cố gắng phát huy.

- “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm so với đầu năm tăng 1.894.848.582 đồng tương ứng 175.8%. Số tăng không hề nhỏ, điều đó chứng tỏ

khả năng thanh khoản tốt vì Công ty đã có số lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty.

- “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng 1.287.247.036 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 36.74%. Tỷ trọng tăng từ 5.76% lên 9.21%. Hàng tồn kho tăng chủ yếu do nguyên liệu, vật liệu tăng. Do cuối năm 2016 công ty nhận được một đơn hàng lớn của khách hàng nên cần nhập một số lượng lớn nguyên liệu, vật liệu để phục vụ cho việc sản xuất đơn hàng.

- “Tài sản ngắn hạn khác” cuối năm là 448.973.533 đồng, đầu năm là 223.784.797 đồng. Cuối năm so với đầu năm tăng 225.188.736 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 100.6%.

b) Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn tại Công ty TNHH Hào Quang.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập hay tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Việc phân tích được thể hiện qua bảng phân tích sau :

Biểu 3.2 : Bảng phân tích sơ cấu và sự biến động của nguồn vốn tại Công ty TNHH Hào Quang.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
A- Nợ phải trả	41.071.442.268	49.748.550.398	(8.677.108.130)	(17.44)	78.96	81.79
I. Nợ ngắn hạn	35.835.869.468	48.377.698.398	(12.541.828.990)	(25.92)	68.89	79.55
II. Nợ dài hạn	5.235.572.800	1.370.852.000	3.864.720.800	281.92	10.07	2.24
B- Vốn chủ sở hữu	10.940.773.955	11.069.176.905	(128.402.950)	(1.16)	21.04	18.21
I. Vốn chủ sở hữu	10.940.773.955	11.069.176.905	(128.402.950)	(1.16)	21.04	18.21
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	52.012.211.621	60.817.727.290	(8.805.515.670)	(14.48)	100	100

Nhận xét :

Qua bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của Công ty TNHH Hào Quang, ta nhận thấy tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm giảm 8.805.515.670 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 14.48%. Điều đó chứng tỏ trong năm Công ty đã không đáp ứng được nhu cầu về vốn, do đó Công ty không có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Đi sâu và phân tích ta thấy :

- “Nợ phải trả” cuối năm so với đầu năm giảm 8.677.108.130 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 17.44%. Nợ phải trả giảm chủ yếu do nợ ngắn hạn giảm 12.541.828.990 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 25.92%. Tỷ trọng nợ ngắn hạn giảm từ 79.55% xuống 68.89%. Điều đó chứng tỏ trong kỳ doanh nghiệp đã chấp hành kỷ luật tín dụng, kỷ luật thanh toán, giữ được uy tín với bạn hàng, với nhà cung cấp. Bên cạnh đó nợ dài hạn tăng 3.864.720.800 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 281.92% nhưng tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nguồn vốn rất thấp, chỉ chiếm 2.24% vào năm 2015 và tăng lên 10.07% vào năm 2016.

- Trong nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài vốn chủ sở hữu thì công ty không còn bất kỳ chỉ tiêu nào khác. Vốn chủ sở hữu cuối năm so với đầu năm giảm 128.402.950 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1.16% nguyên nh Điều đó chứng tỏ trong năm Công ty đã không làm tốt công tác mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm, không làm tốt các kế hoạch sản xuất kinh doanh dẫn đến Công ty làm ăn thua lỗ nên lợi nhuận chưa phân phối âm.

c) Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu Bảng cân đối kế toán (Biểu số 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Hào Quang như sau (Biểu số 3.3) :

Biểu 3.3 : Bảng phân tích khả năng thanh toán.

Chỉ tiêu	Công thức tính	Cuối năm	Đầu năm	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (hiện hành)	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1.2664	1.2225	0.0439
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1.0642	0.9496	0.1146
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.0829	0.0223	0.0606

Qua bảng phân tích trên ta thấy :

- Khả năng thanh toán tổng quát năm 2016 đã tăng lên so với năm 2015 từ 1.2225 lên 1.2664. Tuy tăng không cao nhưng cũng cho thấy nỗ lực của công ty trong việc gia tăng giá trị tài sản và giảm thiểu các khoản nợ.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn : Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ dài hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.9496 đồng Tài sản ngắn hạn. Năm 2016, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1.0642 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2016 cao hơn so với năm 2015 là 0.1146 lần. Tuy không cao nhưng điều đó cũng đã chứng tỏ trong năm công ty đã cải thiện được tình hình tài chính của mình.
- Hệ số thanh toán nhanh : Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Năm 2015 hệ số này là 0.0223 nhưng năm 2016 hệ số này đã tăng lên là 0.0829. Tuy hệ số thanh toán nhanh có tăng nhưng hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty vẫn đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

3.3.3 Ý kiến thứ ba : Công ty TNHH Hào Quang nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

❖ Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 16 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng doanh nghiệp theo TT133/2016/TT-BTC và TT200/2014/TT-BTC (Biểu 3.4)

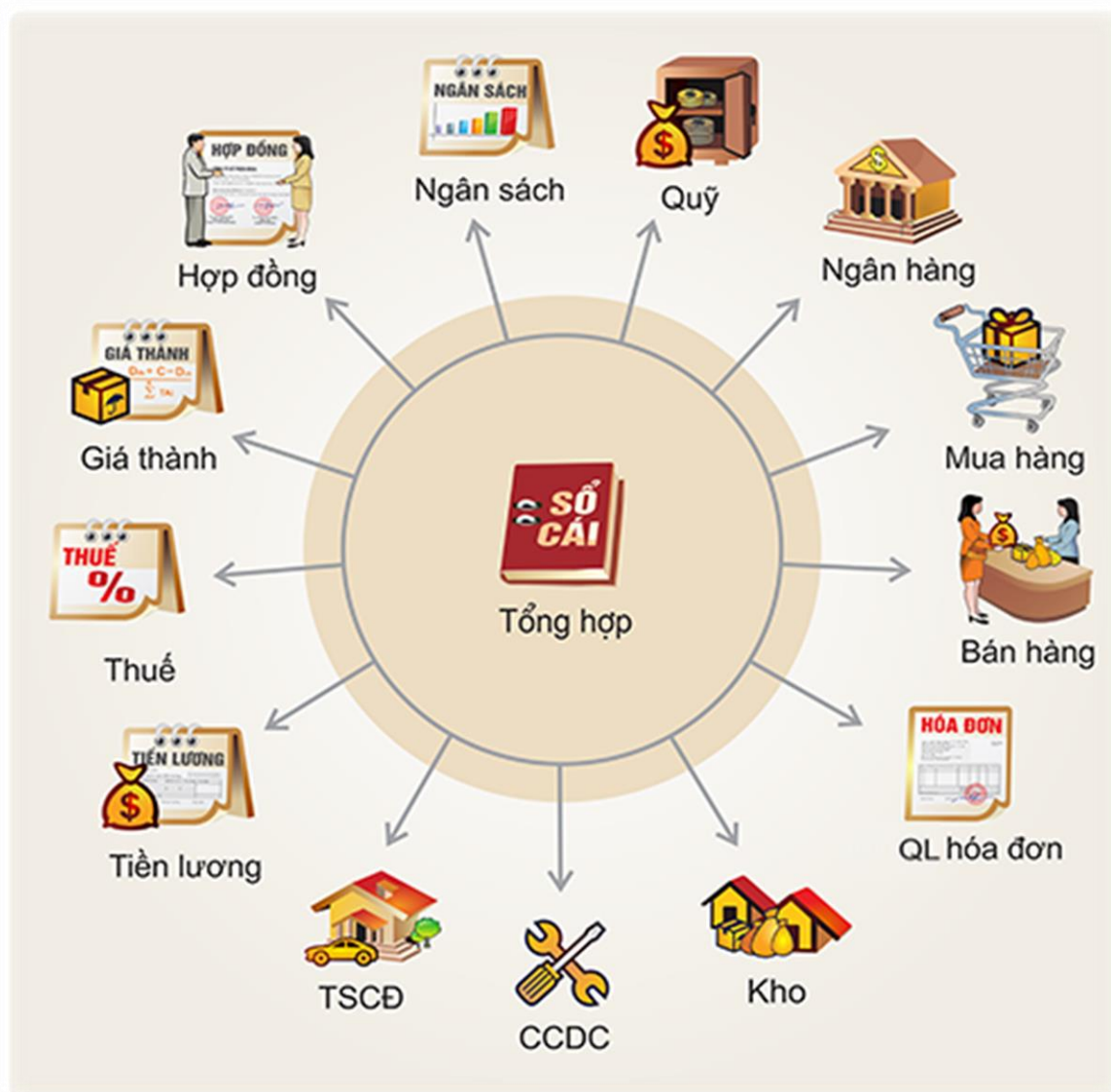
Ưu điểm :

- Phần mềm kế toán MISA chạy trên công nghệ SQL nên khả năng bảo mật rất cao.
- Giao diện phần mềm thân thiện và dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt. Hệ thống bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ và sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hơn nữa hệ thống cung cấp các báo cáo đa dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của đơn vị.
- Có thao lưu và ghi sổ dữ liệu.
- Tính chính xác cao: các tính toán số liệu trong MISA rất chính xác và rất ít xảy ra các sai sót bất thường.

Nhược điểm :

- Đòi hỏi máy tính cài đặt có cấu hình tương đối cao, nếu bạn sử dụng máy yếu thì chương trình chạy rất chậm.
- Tốc độ xử lý dữ liệu rất chậm đặc biệt là khi cập nhật giá xuất nhập khẩu bảo trì dữ liệu hệ thống.

- Phân hệ tính giá thành sản phẩm chưa được nhà sản xuất chú ý phát triển.



Biểu số 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

❖ **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

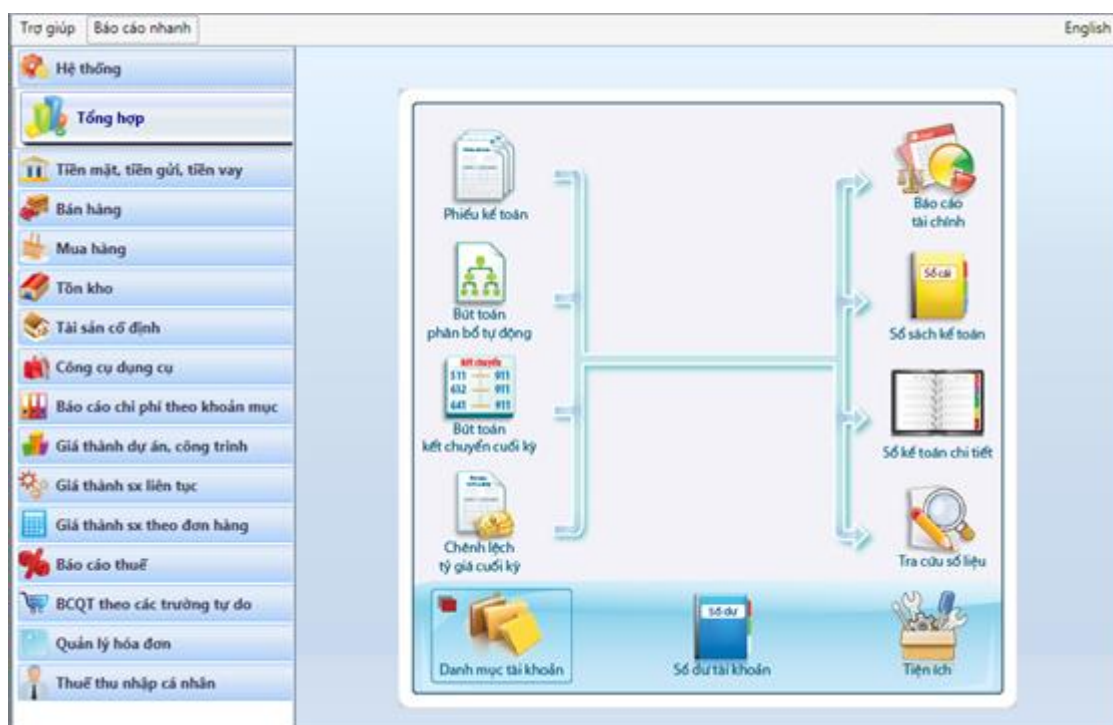
Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.5).

Ưu điểm :

- Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhập và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống MISA, fast có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình.
- Tốc độ xử lý rất nhanh.
- Cho phép kết xuất báo cáo ra Excell với mẫu biểu sắp xếp đẹp.

Nhược điểm :

- Tính bảo mật chưa cao, trong khi thao tác thường xảy ra lỗi nhỏ (không đáng kể).
 - Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được data.



Biểu số 3.5 : *Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting*

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Hào Quang về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang**” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận*: Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- *Về mặt thực tiễn*: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Th.s Văn Hồng Ngọc**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại Công ty TNHH Hào Quang.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2017

Sinh viên

Hoàng Thị Thùy Linh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Bộ tài chính (2011), *Thông tư 138/2011/TT-BTC* ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính.
3. Bộ tài chính (2003), *Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
4. Công ty TNHH Hào Quang (2016), *Sổ sách, Báo cáo tài chính công ty*.
5. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo Tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản tài chính.